TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **106**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29/10/2021
V/v tranh chấp *"Ly hôn và nuôi con chung"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiền**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Tâm**

2. Ông **Trương Văn Hơn**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Mỹ Ngọc** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Phúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 70/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021, về tranh chấp *"Ly hôn và nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 139/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 41/TB-TA ngày 06 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: **Nguyễn Thị Kim T**, sinh năm 1996. *(có mặt)*
Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện G1, tỉnh Tiền Giang.
2. **Bị đơn**: **Bùi Văn T1**, sinh năm 1988. *(vắng mặt không lý do)*
Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn ngày 19/02/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T trình bày:*

- Về hôn nhân: Sau thời gian quen biết và tìm hiểu nhau khoảng hơn 01 năm, chị và anh T1 tiến đến hôn nhân, tổ chức đám cưới vào cuối năm 2019 và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G. Sau khi cưới, vợ chồng chị cùng đi làm công nhân và thuê nhà trọ sinh sống tại thành phố MT. Quá trình chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn về kinh tế, anh T1 thường xuyên đi uống rượu cùng bạn bè sau giờ làm, ít quan tâm đến chị, cuối tuần thì về quê bỏ chị ở lại nhà trọ. Sau khi sinh con, chị và con vẫn sinh sống bên gia đình chị ngụ ấp L, xã B, huyện G1 cho đến nay. Anh T1 về sống bên nhà cha mẹ ruột

của anh ngụ ấp K, xã T, huyện G; thỉnh Tảng anh T1 có đến thăm con và cũng có phụ tiền với chị để nuôi con nhưng vợ chồng không hàn gắn được tình cảm nên chị xin ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh T1 chung sống có 01 con chung tên Bùi Nguyễn Bảo H, sinh ngày 02/01/2021 hiện đang sống cùng chị. Ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu H và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Bùi Văn T1 vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con của chị Nguyễn Thị Kim T dù đã được Tòa án triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim T, cho chị T được ly hôn với anh Bùi Văn T1. Về nuôi con chung: Giao cháu Bùi Nguyễn Bảo H, sinh ngày 02/01/2021 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp *"Ly hôn và nuôi con chung"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn Bùi Văn T1 vắng mặt không lý do dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị T, nhận thấy:

Vợ chồng chị kết hôn vào năm 2019, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 107 ngày 09/12/2019 nên là hôn nhân hợp pháp. Cuộc sống chung của anh chị hạnh phúc đến tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo chị T xác định nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn về kinh tế, cụ thể: anh T1 thường xuyên đi nhậu cùng bạn bè sau giờ làm; ít quan tâm, chăm sóc vợ con nên tình cảm vợ chồng dần rạn nứt, chị đã chờ thời gian để anh T1 thay đổi nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không hàn gắn được. Phía anh T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và cũng không phản đối yêu cầu ly hôn của chị, cho thấy anh cũng không còn tha thiết với cuộc hôn nhân này. Xét mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị được ly hôn với anh T1 là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị và anh T1 chung sống có 01 con chung tên Bùi Nguyễn Bảo H, sinh ngày 02/01/2021. Xét yêu cầu được tiếp tục nuôi con của chị T là hoàn toàn có cơ sở. Bởi lẽ, cháu H hiện còn rất nhỏ (dưới 36 tháng tuổi), rất cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ nên việc giao cháu cho chị T tiếp tục nuôi là cần thiết và phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét yêu cầu của chị T về việc yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật là có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, như đã nhận định trên, do chị T được giao quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật là ½ mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng (tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 745.000 đồng/tháng/người con). Thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi, lao động được.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Chị T có yêu cầu ly hôn nên phải nộp án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải nộp án phí là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án..

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - *Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim T, cho chị T được ly hôn với anh Bùi Văn T1.

2. Về nuôi con chung:

- Giao con chung tên Bùi Nguyễn Bảo H, sinh ngày 02/01/2021 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng hàng tháng là ½ (một phần hai) mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng (tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 745.000 đồng/tháng), thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi, lao động được.

- Anh T1 được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí:

- Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018497 ngày 24/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như chị đã nộp xong án phí.

- Anh T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiền

Nơi nhận:
- VKSND H.GCĐ;
- CC.THADS H.GCĐ;
- UBND xã T, H.GCĐ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.